TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **60**/2024/QĐST-HNGĐ	

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào điều 144; khoản 2 điều 149; điều 150; điều 212; điều 213 và điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điều 51, điều 54, điều 55; điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số 34/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

Ông N X H1, sinh năm 1963; Hộ chiếu số: C5917062 do Đại sứ quán Việt Nam tại Cộng hòa Séc cấp ngày 30/6/2022.

Nơi ở: M 665/19, 70900 O H, Cộng hòa Séc.

Nơi thường trú tại Việt Nam: 105 Đ T Đ, phường T L, quận Đ Đ, thành phố Hà Nội.

Bà N T T H2, sinh năm 1968; Căn cước công dân số: 038168017682 do Cục QLHC về trật tự xã hội cấp ngày 10/7/2021.

Nơi thường trú và nơi ở: 105 Đ T Đ, phường T L, quận Đ Đ, thành phố Hà Nội.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải đoàn tụ không thành ngày 26 tháng 02 năm 2024.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải đoàn tụ không thành ngày 26 tháng

02 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Cụ thể:

Về tình cảm: Ông N X H1 và bà N T T H2 đăng ký kết hôn ngày 22 tháng 11 năm 1999 tại UBND xã V T (nay là xã M T) huyện V L, tỉnh T H trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng ông bà đã sống xa cách 17 năm nên không còn sự đồng cảm, chia sẻ tình cảm với nhau. Ông H1 và bà H2 cùng xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Toà án giải quyết công nhận thuận tình ly hôn.

Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng không hòa giải được, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu thuận tình ly hôn của hai bên là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần được chấp nhận.

- Về con chung: Ông N X H1 và bà N T T H2 có 02 con chung là cháu N N C, sinh năm 1994 và cháu N H L, sinh năm 1997. Khi ông H1 và bà H2 ly hôn, cả 02 con chung đều đã đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) muốn ở với ai là do các cháu tự quyết định nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung và nhà ở chung (động sản và bất động sản): Ông N X H1 và bà N T T H2 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

- Về nợ chung: Ông N X H1 và bà N T T H2 xác nhận không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Về lệ phí: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông N X H1 và bà N T T H2 để ông N X H1 tự nguyện chịu cả 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) lệ phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm ông H1 đã nộp theo biên lai ký hiệu BLTU/23 số 0023041 ngày 06/02/2014 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Ông N X H1 đã nộp đủ lệ phí ly hôn sơ thẩm.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Công nhận sự thuận tình ly hôn của ông N X H1 và bà N T T H2. Ông N X H1 và bà N T T H2 được ly hôn.

- **Về con chung:** Ông N X H1 và bà N T T H2 có 02 (Hai) con chung là cháu N N C, sinh năm 1994 và cháu N H L, sinh năm 1997. Khi ông H và bà H ly hôn, cả 02 con chung đều đã đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), muốn ở với ai là tùy ở các cháu, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

- **Về tài sản chung và nhà ở chung** (động sản và bất động sản): Ông N X H1 và bà N T T H2 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

- Về nợ chung: Ông N X H1 và bà N T T H2 xác nhận không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- **Về lệ phí:** Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông N X H1 và bà N T T H2 để ông N X H1 tự nguyện chịu cả 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) lệ phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm ông H1 đã nộp theo biên lai ký hiệu BLTU/23 số 0023041 ngày 06/02/2014 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Ông N X H1 đã nộp đủ lệ phí ly hôn sơ thẩm.

2. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội;
-UBND xã V T (Nay là xã M T), huyện V L, T H;
- Lưu hồ sơ vụ án; văn phòng.

THẨM PHÁN

Nguyễn Bích Hạnh